

Số: **7659** /BCT-VPHà Nội, ngày **01** tháng **11** năm 2023

V/v trả lời phản ánh, kiến nghị
quy định kinh doanh theo mục
IX Nghị quyết số 97/NQ-CP

Kính gửi:

- Các Vụ: Kế hoạch – Tài chính, Thị trường trong nước;
- Các Cục: Công Thương địa phương, Điện lực và Năng lượng tái tạo, Điều tiết điện lực, Hóa chất, Thương mại điện tử và Kinh tế số, Xuất nhập khẩu, Xúc tiến thương mại;
- Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Phiên họp Thường kỳ tháng 6 năm 2023 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương trong đó giao các Bộ, cơ quan, địa phương xem xét, xử lý kịp thời, dứt điểm các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân trước mắt tập trung xử lý ngay các phản ánh, kiến nghị tại Phụ lục I đính kèm báo cáo số 4909/BC-VP/CP của Văn phòng Chính phủ (*báo cáo đính kèm*), đề nghị các đơn vị:

1. Khẩn trương rà soát, có ý kiến trả lời các phản ánh, kiến nghị thuộc lĩnh vực phụ trách của đơn vị tại Phụ lục gửi kèm, gửi Vụ Pháp chế trước ngày 10/11/2023 để tổng hợp gửi Văn phòng Chính phủ theo yêu cầu tại Nghị quyết số 97/NQ-CP.

2. Vụ Pháp chế theo dõi, đôn đốc các đơn vị chủ trì trả lời các phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân được tổng hợp từ các báo cáo, yêu cầu của Văn phòng Chính phủ; thực hiện cập nhật tiến độ hàng tháng gửi Văn phòng Bộ để tổng hợp vào Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính của Bộ.

Đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về kết quả, thời hạn thực hiện nhiệm vụ trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Pháp chế (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP (CCKS).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

**Phan Thị Thắng**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4909/BC-VPCP

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm

Kính gửi: Chính phủ

Qua theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Chương trình cắt giảm đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (viết tắt là QĐKD) tại các bộ, cơ quan, địa phương¹, Văn phòng Chính phủ báo cáo Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về cải cách QĐKD

a) Việc cập nhật, công khai QĐKD: Tính đến ngày 30/6/2023, các Bộ đã cập nhật là **17.807² QĐKD** tại **2168 văn bản quy phạm pháp luật** (viết tắt là VBQPPL) đang có hiệu lực thi hành, trong đó đã công khai **15.741 QĐKD**, chưa công khai **2.066 QĐKD** trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD. Đồng thời, đã cập nhật **352 QĐKD dự kiến ban hành** tại **73 dự thảo VBQPPL** và **1.025 phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD** để hiệp hội, doanh nghiệp theo dõi quá trình thực hiện sửa đổi VBQPPL, QĐKD.

b) Việc trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD: Trong 6 tháng đầu năm 2023, có **02 Bộ Khoa học và Công nghệ, Công an** đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa **47 QĐKD** tại **10 VBQPPL³**. Tính đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 13 Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa **1.146 QĐKD⁴** tại **211 VBQPPL⁵**. Bộ Tư pháp đang hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ; các Bộ:

¹ Các Bộ chưa có báo cáo chính thức gửi đến Văn phòng Chính phủ gồm: Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải.

² Gồm: **4.394 TTHC**; **868 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**; **2.762 yêu cầu, điều kiện**; **857 chế độ báo cáo**; **83 thủ tục kiểm tra chuyên ngành với 8.848 sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành**; **78 quy định cấm**.

³ Gồm: **5 Nghị định**; **01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**; **04 Thông tư**.

⁴ Gồm: **785 TTHC**; **131 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**; **129 yêu cầu, điều kiện**; **50 chế độ báo cáo**; **51 sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành**.

⁵ Gồm: **14 Luật**, **78 Nghị định**, **01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ** và **118 Thông tư, Thông tư liên tịch và văn bản khác**.



Công Thương, Quốc phòng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa trình Thủ tướng Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD thuộc phạm vi quản lý.

c) Về kết quả cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD: Trong 6 tháng đầu 2023, các Bộ đã cắt giảm, đơn giản hóa là **210 QĐKD** tại **20 VBQPPL**⁶, nâng tổng số quy định đã được cắt giảm, đơn giản hóa từ năm 2021 đến nay lên **2.352 QĐKD**⁷ tại **191 VBQPPL**⁸.

Tính đến thời điểm hiện tại, các Bộ, cơ quan cần tiếp tục tập trung thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa **676 QĐKD** theo Quyết định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt⁹.

d) Về hoạt động thẩm định các VBQPPL có QĐKD: Thông qua hoạt động thẩm định VBQPPL, Bộ Tư pháp và Tổ chức pháp chế các bộ, ngành đã chú trọng loại bỏ nhiều quy định không cần thiết, không hợp lý, là rào cản cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong quá trình thẩm định. Một số Bộ đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD ngay trong quá trình thẩm định văn bản¹⁰; thực hiện giảm số VBQPPL thông qua việc ban hành một văn bản bãi bỏ, sửa đổi, thay thế nhiều văn bản¹¹.

đ) Việc tham vấn các hiệp hội, doanh nghiệp, đối tượng chịu tác động về phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD và QĐKD dự kiến ban hành trong dự án, dự thảo VBQPPL đã được quan tâm thực hiện trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD. Trong 6 tháng đầu năm, các Bộ đã tham vấn **135 QĐKD dự kiến ban hành** (gồm: 98 TTHC; 26 YCĐK; 8 CĐBC; 3 TCQC) trong **27 dự thảo VBQPPL**.

e) Nhiều vướng mắc, khó khăn, đề xuất, kiến nghị của các Hiệp hội doanh nghiệp đã được gửi trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD. Một số Bộ¹² đã tiếp nhận, xử lý kịp thời, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, một số Bộ chưa báo cáo cụ thể kết quả xử lý các vướng mắc, đề xuất tại Phụ lục 7.2 Báo cáo số 16/BC-VPCP ngày 02/01/2023 của Văn phòng Chính phủ theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 09/01/2023 của Chính phủ.

⁶ Gồm: 7 Nghị định; 13 Thông tư.

⁷ Gồm: **1.185** TTHC; **08** tiêu chuẩn, quy chuẩn; **160** yêu cầu, điều kiện, **66** chế độ báo cáo; **933** sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành.

⁸ Gồm: **13** Luật, **55** Nghị định, **04** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và **119** Thông tư, Thông tư liên tịch và văn bản khác

⁹ Các Bộ đã thực thi sửa đổi **470 QĐKD** trên tổng số **1.146 QĐKD** đã được TTCP phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa, còn **676 QĐKD** chưa thực thi. Thực hiện tốt nhiệm vụ này là các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

¹⁰ Ví dụ: Bộ Tư pháp đề nghị bãi bỏ **03** TTHC, sửa đổi **182** TTHC; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị bãi bỏ **25** QCVN tại 2 dự thảo Thông tư; Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị đơn giản hóa 4 TTHC và 27 sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành tại **03** dự thảo Thông tư; Ngân hàng nhà nước Việt Nam đề nghị đơn giản hóa **50** TTHC tại **06** dự thảo VBQPPL; Bộ Tài chính đề xuất đơn giản hóa **22** TTHC tại **01** dự thảo Thông tư; Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa **08** QĐKD tại **07** dự thảo Thông tư...

¹¹ Ví dụ: Các Nghị định số **10/2023/NĐ-CP** ngày 03/4/2023; **22/2023/NĐ-CP** ngày 12/5/2023; **35/2023/NĐ-CP** ngày 20/6/2023; Thông tư số **08/2023/TT-BYT** ngày 14/4/2023...

¹² Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Văn phòng Chính phủ tiếp tục tổng hợp vướng mắc, đề xuất của hiệp hội, doanh nghiệp tại Phụ lục I kèm theo Báo cáo.

g) Việc rà soát, tính chi phí tuân thủ, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD là nhiệm vụ cần thực hiện để xác định lợi ích của việc cắt giảm nhưng việc thực hiện còn hình thức, tổng số QĐKD đang rà soát là 1.956 quy định, số QĐKD chưa rà soát là 2.178 quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Cải cách việc thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp

Thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực hiện TTHC nhằm tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đã thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm và công bố, công khai danh sách cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị để xảy ra chậm trễ, gây phiền hà, nhũng nhiễu, tiêu cực, nhất là làm phát sinh thêm thủ tục, hồ sơ, giấy tờ, yêu cầu điều kiện không đúng quy định trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC¹³. Theo kết quả đánh giá dựa trên dữ liệu theo thời gian thực của Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tính đến tháng 26/6/2023, kết quả thực hiện cụ thể của các bộ, ngành, địa phương như sau:

a) Về công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC: Theo yêu cầu của Chính phủ 100% TTHC, hồ sơ TTHC phải được công khai, minh bạch thông tin để người dân, doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện và theo dõi, giám sát, đánh giá. Mặc dù, 6 tháng đầu năm 2023 đã có sự cải thiện rõ rệt so với năm 2022 nhưng kết quả thực hiện ở hầu hết các bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu này của Chính phủ, nhất các bộ, ngành đạt tỷ lệ rất thấp, ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức thực hiện TTHC tại địa phương. Từ đầu năm đến tháng 6/2023, các bộ, ngành chỉ đạt 1,4% TTHC công bố đúng hạn, 19% hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC; tại các địa phương, tỷ lệ này tương ứng là 60,2% TTHC công bố đúng hạn, 42,8% hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC. Một số địa phương thực hiện tốt, gần đạt mục tiêu của Chính phủ như: Cà Mau, Yên Bái, Hòa Bình, Bình Định, TP. Hải Phòng, Thái Nguyên,...

b) Về thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT): Có **4.422/6.423 TTHC** đã cung cấp DVCTT (chiếm 68,8%), trong đó, bộ, ngành có 55,7% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã cung cấp DVCTT (trong đó, DVCTT **toàn trình 33,3%**, DVCTT **một phần 22,4%** - chưa đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ đến đầu năm 2023 tối thiểu 70% TTHC phải cung cấp DVCTT), với 82% hồ sơ trực tuyến trong tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết (tăng 1,5 lần so với năm 2022); địa phương có 68,9% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã cung cấp DVCTT (DVCTT **toàn trình 59,9%**, DVCTT **một phần 9%** - cơ bản đáp ứng mục tiêu của Chính phủ), với 61,36% hồ sơ trực tuyến

¹³ Văn bản số 493/TTg-KSTT ngày 01/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ

trong tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết (tăng 1,7 lần so với năm 2022), một số bộ, địa phương thực hiện tốt như: Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính (Thuế, Hải quan), Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu, An Giang, Long An, Bắc Giang,....

c) Việc thực hiện thanh toán trực tuyến cũng có sự cải thiện rõ rệt, từ đầu năm đến 26/6/2023, có **2,5 triệu giao dịch thành công**, tăng **gấp 8 lần** so với cùng kỳ năm 2022, trong đó một số bộ, ngành, địa phương đạt và vượt chỉ tiêu Chính phủ đề ra (tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính) như: Bộ Công an, Tổng Cục Thuế, Nam Định, Hà Nam, Lào Cai, Bắc Giang, Bình Định, TP Đà Nẵng.

d) Về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực hiện TTHC theo hướng tập trung số hóa, tái sử dụng kết quả số hóa để người dân, doanh nghiệp chỉ cần cung cấp thông tin, giấy tờ một lần trong thực hiện TTHC. Từ đầu năm đến 26/6/2023, việc cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử ở các bộ, ngành là 22,8 % (tăng 11% so với cùng kỳ năm 2022), ở các địa phương là 32% (tăng 20% so với cùng kỳ năm 2022); việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã được triển khai ở Bộ phận một cửa các cấp, đạt 6% trong tổng số hồ sơ; 63/63 địa phương đã hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công như: xác thực, định danh, bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy,.... Một số bộ, ngành, địa phương thực hiện tốt như: Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Tây Ninh, Khánh Hòa, Cà Mau,...

đ) Về kết quả giải quyết TTHC: Chất lượng giải quyết TTHC đã có sự cải thiện so với năm 2022, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mục tiêu đề ra của Chính phủ (tối thiểu 90% hồ sơ TTHC trở lên giải quyết đúng hoặc sớm hạn). Theo đó, từ đầu năm đến 26/6/2023, các địa phương có 83,5% hồ sơ TTHC giải quyết đúng hoặc sớm hạn; bộ, ngành kết quả này chỉ đạt 40,2%, trong đó có một số bộ, địa phương kết quả thực hiện rất thấp như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Vĩnh Long, Bạc Liêu, TP Đà Nẵng, Gia Lai, Đồng Nai,...

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Trong cải cách QĐKD

a) Việc cập nhật QĐKD hiện hành đã được các bộ, ngành thực hiện trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD, nhưng vẫn cần phải rà soát thường xuyên bảo đảm cập nhật đầy đủ, công khai kịp thời, chính xác để phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin của người dân, doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước. Số QĐKD chậm công khai¹⁴ vẫn chiếm tỷ lệ cao, 11,60% trên tổng số QĐKD đã cập nhật

¹⁴ Số QĐKD chưa công khai cụ thể: Bộ Giao thông vận tải (1.375 QĐKD); Bộ Tài chính (24 QĐKD); Bộ Công an (74 QĐKD); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (201 QĐKD); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (170 QĐKD); Bộ Tài nguyên và Môi trường (74 QĐKD); Bộ

vào hệ thống; việc cập nhật quy định dự kiến ban hành trong dự thảo VBQPPL, kết quả rà soát và phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD vẫn rất ít.

b) Tỷ lệ số QĐKD được rà soát, tính chi phí tuân thủ theo biểu mẫu điện tử trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD phục vụ xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD thấp so với tổng số QĐKD của từng Bộ, việc thực hiện còn hình thức, cụ thể: có 18,19% TTHC; 26,84% tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; 25,81% yêu cầu, điều kiện; 35,11% chế độ báo cáo; 25,28% thủ tục kiểm tra chuyên ngành; 37,97% quy định cấm chưa rà soát. Một số Bộ có số QĐKD chưa rà soát cao như: Bộ Công Thương (47,58%); Bộ Công an (62,5%); Bộ Giáo dục và Đào tạo (52,08%); Bộ Khoa học và Công nghệ (72,31%) Bộ Tài nguyên và Môi trường (47,14%). Số QĐKD chưa tính chi phí tuân thủ còn nhiều¹⁵ (26,8% tiêu chuẩn, quy chuẩn; 5,2% chế độ báo cáo; 1,2% thủ tục kiểm tra chuyên ngành) nên chưa xác định được tỷ lệ cắt giảm chi phí tuân thủ theo yêu cầu của Chính phủ.

c) Việc đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD cũng như thực thi phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt còn chậm, thậm chí một số Bộ vẫn chưa có phương án cắt giảm, đơn giản hóa trình Thủ tướng Chính phủ¹⁶.

d) Việc tham vấn, lấy ý kiến hiệp hội, doanh nghiệp, người dân trong quá trình xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD cũng như xây dựng quy định dự kiến ban hành trong các dự thảo VBQPPL chưa thực hiện rộng rãi, thường xuyên. Số dự thảo VBQPPL và số QĐKD dự kiến ban hành được đưa lên tham vấn tỷ lệ vẫn còn thấp. Ý kiến góp ý và vướng mắc, đề xuất của các hiệp hội, doanh nghiệp gửi trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD chưa được quan tâm phản hồi.

đ) Hiệp hội, doanh nghiệp có nhiều khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị về QĐKD nhưng chưa được các bộ, cơ quan nghiên cứu, tổng hợp, theo dõi, thường xuyên trao đổi, thảo luận giữa các bên liên quan để sớm có giải pháp giải quyết kịp thời, dứt điểm, phản hồi hoặc giải trình cho hiệp hội, doanh nghiệp và người dân.

2. Trong cải cách việc thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công

a) Việc công khai, minh bạch thông tin trong thực hiện TTHC của một số bộ, ngành, địa phương chưa thực hiện nghiêm, nhất là việc công bố, công khai TTHC và đồng bộ, công khai tiến trình giải quyết hồ sơ TTHC của các bộ, ngành, làm ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận thông tin và thực hiện TTHC của các địa phương, người dân, doanh nghiệp.

Thông tin và Truyền thông (51 QĐKD); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (40 QĐKD); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (32 QĐKD); Bộ Công Thương (13 QĐKD); Bộ Xây dựng (8 QĐKD); Bộ Khoa học và Công nghệ (4 QĐKD); Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng (1 QĐKD).

¹⁵ Các Bộ Giao thông vận tải; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn hóa Thể thao và Du lịch

¹⁶ Các Bộ: Công Thương, Quốc phòng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Mặc dù số lượng DVCTT và số hồ sơ trực tuyến tăng cao nhưng chất lượng cung cấp DVCTT còn thấp, thậm chí có trường hợp đến 98% hồ sơ trực tuyến của một số bộ, ngành xử lý quá hạn; nhiều bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm tái cấu trúc quy trình theo hướng lấy người dùng làm trung tâm; số lượng hồ sơ trực tuyến ở nhiều địa phương do cán bộ, công chức hỗ trợ người dân là chủ yếu; mức độ DVCTT chưa đảm bảo trong quá trình cung cấp, đặc biệt là các DVCTT công bố toàn trình nhưng thực chất theo quy định vẫn phải thực hiện kiểm tra, đánh giá, thẩm định điều kiện trực tiếp tại cơ sở (ví dụ: các thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động) hoặc yêu cầu người dân hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc thực hiện quy trình trước mặt cán bộ, công chức tiếp nhận, giải quyết (ví dụ: đăng ký kết hôn).

c) Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn chậm, nhất là việc kết nối, chia sẻ, tái sử dụng kết quả số hóa để người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần.

d) Vẫn còn tình trạng những nhiều, tiêu cực, làm phát sinh thêm thủ tục, giấy tờ, yêu cầu điều kiện ngoài quy định ở một số cơ quan, đơn vị trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC¹⁷; kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, chưa thực hiện nghiêm túc việc thường xuyên kiểm tra, định kỳ hàng tháng công bố, công khai danh sách cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị giải quyết TTHC chậm trễ, gây phiền hà theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nguyên nhân: Nguyên nhân của hạn chế trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu (thiếu sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát trong tổ chức thực hiện; thiếu chủ động trong công tác phối hợp giữa các bộ ngành, cơ quan, đơn vị; chưa đề cao tinh thần trách nhiệm, việc tuân thủ kỷ cương, kỷ luật hành chính của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; thiếu sự gắn kết, hỗ trợ, tương tác giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội, doanh nghiệp trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật). Bên cạnh đó, còn có nguyên nhân khách quan là do thiếu cơ chế pháp lý bảo đảm hiệu lực và hiệu quả trong triển khai quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD như một công cụ để thúc đẩy cải cách thể chế thực chất, hiệu quả.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 6 THÁNG CUỐI NĂM

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả, tạo đột phá trong đổi mới thể chế, trọng tâm là đổi mới thể chế về QĐKD và thực thi TTHC phục vụ người dân và doanh nghiệp năm 2023 và những năm tiếp theo, Văn phòng Chính phủ trân trọng đề nghị các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Về cải cách QĐKD

¹⁷ Ví dụ: Giải quyết TTHC đất đai tại xã Tam Đa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam tập trung chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Khẩn trương ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền VBQPPL để thực thi ngay phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng một văn bản sửa nhiều văn bản. Bảo đảm thời gian hoàn thành chậm nhất trước ngày 30/9/2023 đối với các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng;

b) Tham vấn các hiệp hội, doanh nghiệp và đối tượng chịu sự tác động phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD, những quy định đang tạo gánh nặng hành chính và khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, xã hội quan tâm có nhiều ý kiến phản ánh và quy định dự kiến ban hành trong dự thảo VBQPPL trên Cổng tham vấn QĐKD (<https://thamvanquydingh.gov.vn>);

c) Tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa các QĐKD đang còn hiệu lực và dự kiến ban hành có nhiều phản ánh, kiến nghị, vướng mắc, khó khăn trong thực hiện hoặc tạo rào cản cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành trước ngày 30/9/2023;

d) Thường xuyên rà soát, kiểm tra, cập nhật đầy đủ, chính xác và công khai kịp thời dữ liệu QĐKD (gồm cả hiện hành và dự kiến ban hành); kết quả rà soát, tính chi phí tuân thủ, phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD vào Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD.

đ) Thực hiện công bố, công khai kết quả cắt giảm, đơn giản hóa số QĐKD và chi phí tuân thủ QĐKD của các bộ, ngành trên Cổng tham vấn và tra cứu QĐKD trước ngày 30/12/2023.

2. Về cải cách việc thực hiện TTHC tại các bộ, ngành, địa phương

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tiếp tục thực hiện kịp thời, hiệu quả Công văn số 452/TTg-KSTT ngày 23/5/2023 về việc tháo gỡ các điểm nghẽn triển khai Đề án 06 và Công văn số 493/TTg-KSTT ngày 01/6/2023 về việc cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh.

b) Thực hiện nghiêm việc kiểm soát quy định TTHC trong dự thảo VBQPPL không để phát sinh TTHC không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp.

c) Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và hướng dẫn của VPCP tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP, gắn việc số hóa với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, trong quá trình giải quyết TTHC; không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC đã được số hóa theo đúng quy định.



d) Thực hiện rà soát tái cấu trúc quy trình, DVCTT theo hướng lấy người dùng làm trung tâm (bao gồm cả cán bộ, công chức và người dân, doanh nghiệp), trong đó bao gồm việc rà soát, chuẩn hóa, điện tử hóa mẫu đơn tờ khai theo hướng cắt giảm tối thiểu 20% thông tin phải khai báo trên cơ sở tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa.

đ) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công. Công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân, tổ chức, không để tình trạng giải quyết chậm, muộn, những nhiễu, tiêu cực, phát sinh thêm thủ tục, giấy tờ, yêu cầu điều kiện trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC.

IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở nội dung Báo cáo, Văn phòng Chính phủ kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

1. Yêu cầu các Bộ ngành, địa phương có liên quan xem xét, xử lý kịp thời dứt điểm các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân; trước mắt tập trung xử lý ngay các phản ánh, kiến nghị tại Mục X.2 và XI của Phụ lục I đính kèm Báo cáo này; định kỳ hàng tháng gửi báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn phòng Chính phủ định kỳ hàng tháng công bố và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ báo cáo đánh giá chất lượng của các Bộ, ngành, địa phương về chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD 6 tháng đầu năm 2023 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2023, Văn phòng Chính phủ kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các Phó TTgCP (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- Trợ lý, Thư ký TTg, các PTTg;
- các Vụ, Cục: TH, KTTH, PL, KGVX, NC, CN, NN, ĐMDN, Công TTĐTCTP;
- Lưu: VT, KSTT, TT (2b)

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Trần Văn Sơn

DANH SÁCH TỔNG HỢP VƯỚNG MẮC ĐỀ XUẤT TẠI MỤC X.2 và XI PHỤ LỤC I ĐÍNH KÈM BÁO CÁO SỐ 4909/BC-VPCP

	STT	Bộ/Cơ quan	Thông tin công dân gửi VNĐX	Quy định liên quan đến VNĐX	Số hiệu VB	Văn bản quy định	Nội dung đề xuất	Đơn vị chủ trì trả lời
1	1	Bộ Công Thương	Hiệp hội Bất động sản Việt Nam	Điều 29, 30, 31,33 Luật Cảnh tranh 2018	23/2018/QH14	Luật Cảnh tranh 23/2018/QH14	Xem xét sửa đổi quy định cho phép các hoạt động tập trung kinh tế diễn ra trong nội bộ nhóm công ty, công ty mẹ, công ty con thì ko cần thực hiện thủ tục Thông báo tập trung kinh tế	Ủy ban Cảnh tranh quốc gia
2	2	Bộ Công Thương	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	Điều 21 khoản 2 và khoản 3 Nghị định 83/2014/NĐ-CP	83/2014/NĐ-CP	Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu ngày 03/9/2014; Nghị định 95/2021/NĐ-CP Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu ngày 01/11/2021	Đề nghị Bộ Công Thương xem xét trình Chính Phủ. Cho điều chỉnh lại nội dung Khoản 2 và khoản 3 điều 21 của Nghị định 83/2014- NĐ-CP Cho phép doanh nghiệp bán lẻ, đại lý được ký hợp đồng với nhiều nhà cung cấp đầu mối, để linh hoạt trong kinh doanh và không bị gấy chuỗi cung ứng nhiên liệu cũng như đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp bán lẻ, đại lý. Cũng như các nhà cung cấp đầu mối phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa và các hóa đơn chứng từ hợp pháp trước Nhà nước và Pháp luật.	Vụ Thị trường trong nước
3	3	Bộ Công Thương	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	Điều 16 khoản 4 Nghị định 95/2021/NĐ-CP	95/2021/NĐ-CP	Nghị định 95/2021/NĐ-CP Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu ngày 01/11/2021	Đề nghị Bộ Công Thương xem xét trình Chính Phủ. Cho điều chỉnh lại nội dung này	Vụ Thị trường trong nước
4	4	Bộ Công Thương	Hiệp hội doanh nghiệp Cơ khí Việt Nam (VAMI)	Điều 1 Thông tư số 21/2020/TT-BCT	21/2020/TT-BCT	Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ Công Thương Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực	Loại bỏ việc cấp “Giấy phép hoạt động điện lực”.	Cục Điều tiết điện lực

5	61	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Khoản 1 Điều 2 Nghị định 68/NĐ-CP	68/2017/NĐ-CP	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP và dự thảo Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp sửa đổi Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP	Bãi bỏ quy định yêu cầu điều kiện diện tích tối thiểu và tối đa của cụm công nghiệp tương tự như với khu công nghiệp. Đồng thời, bổ sung quy định cho phép và khuyến khích thiết kế và xây dựng cụm công nghiệp cao tầng, cho phép áp dụng thí điểm tại các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh lân cận. Khái niệm về một cụm công nghiệp cao tầng được gọi là “nhà máy phẳng” lần đầu tiên bắt đầu ở Rotterdam, Hà Lan vào năm 1942 và được sử dụng rộng rãi như một cách để ngăn chặn quá trình phi công nghiệp hóa ở các thành phố lớn trên khắp châu Âu. Các nhà máy phẳng đã nhanh chóng lan rộng ở các quốc gia đang bị thiếu hụt đất công nghiệp như Đài Loan, Hồng Kông và Singapore v.v.. Hồng Kông nổi tiếng quốc tế với tư cách là quốc gia đi đầu trong xu hướng triển khai các “nhà máy phẳng” nhằm khắc phục hiệu quả diện tích đất hạn chế. Kể từ năm 1960, Hồng Kông đã xây dựng các công trình phát triển từ 10 tầng trở lên do các công ty tư nhân đứng đầu và bán theo lô hoặc cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thuê. Ở Singapore, Chính phủ đã thành lập một tổ chức phi lợi nhuận là Jurong Town Corporation vào năm 1968 và bắt đầu xây dựng các nhà máy dạng căn hộ, tiêu chuẩn chi phí thấp. Đến hết năm 2016, Hàn Quốc đã thành lập 792 cụm “nhà máy phẳng” thu hút 25.890 doanh nghiệp hoạt động, trong đó 290 cụm ở Seoul, chiếm gần 37%, và 279 cụm ở tỉnh Gyeonggi, xấp xỉ 35%. Như vậy, khoảng 72% các tòa “nhà máy phẳng” tập trung ở khu vực Seoul và Gyeonggi.	Cục Công Thương địa phương
---	----	----------------	-------------------------	-----------------------------------	---------------	---	---	----------------------------

6	62	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Điểm a, Khoản 1, Điều 18 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư 2020. Khoản 1,2 Điều 29 Nghị định 31/2021/NĐ-CP	68/2017/NĐ-CP	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP và dự thảo Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp sửa đổi Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP; Luật Đầu tư 2020, Nghị định 31/2021/NĐ-CP	Kiến nghị sửa Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư 2020, Khoản 1,2 Điều 29 Nghị định 31/2021/NĐ-CP theo hướng cần thực hiện thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh đối với “dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phù hợp với nội dung Báo cáo đầu tư, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư”.	Cục Công Thương địa phương
7	63	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP; Khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi.	68/2017/NĐ-CP	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Luật Xây dựng sửa đổi	Sửa đổi, bổ sung Khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 quy định các trường hợp miễn thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng bao gồm trường hợp đối với cụm công nghiệp. Cụ thể Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được thẩm định thiết kế thi được miễn giấy phép xây dựng. Trong trường hợp này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công bằng văn bản kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để theo dõi, lưu hồ sơ.” giúp đồng bộ giữa các văn bản pháp quy về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và xây dựng theo hướng cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục không cần thiết cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư, thúc đẩy đi dời cơ sở sản xuất trong khu dân cư, làng nghề v.v...vào cụm công nghiệp.	

65	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Điều 23 Nghị định 68/2017/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai 2013; Khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai 2013.	68/2017/NĐ-CP; 45/2013/QH13	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Luật Đất đai 2013 (45/2013/QH13)	Bổ sung quy định tại dự thảo Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp 2023 (sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP) về việc xử lý, chuyển giao các cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp nhà nước làm chủ đầu tư, đã đầu tư một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách nhà nước sang doanh nghiệp làm chủ đầu tư theo hướng chuyển thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, ngày 25-12-2020, của Chính phủ, “Về việc chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần”. Đặc biệt, cần xem xét bãi bỏ Khoản 2 Điều 15 Nghị định 68/2017 và bổ sung quy định về việc áp dụng mô hình phát triển, quản lý CCN theo hình thức doanh nghiệp, áp dụng nhất quán trong mọi trường hợp. Khuyến khích, ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp tư nhân làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp khi có hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp đáp ứng quy định. Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và địa bàn không có khả năng thu hút doanh nghiệp tư nhân đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trên cơ sở đề nghị của UBND cấp huyện và Sở Công Thương, UBND cấp tỉnh cho phép thành lập một đơn vị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN theo hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp tương tự thực tiễn tốt của các quốc gia trên thế giới. Trong quá trình chuyển tiếp, đối với những CCN không có chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật đang tồn tại ở nhiều địa phương đến nay, kiến nghị sửa đổi Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai 2013 theo hướng cho phép các tổ chức, cá nhân đầu	Cục Công Thương địa phương
----	----------------	-------------------------	--	-----------------------------	--	---	----------------------------

							tư vào CCN thực hiện thủ tục thuê đất của nhà nước, quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai nhằm tránh lãng phí đất, gia tăng tỷ lệ lấp đầy tại các CCN, tạo điều kiện mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, làng nghề, trong khi chờ các địa phương hoàn thiện thủ tục pháp lý về mô hình chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật.	
66	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Điều 15 Nghị định 68/2017 và Khoản 9 Điều 1 Nghị định 66/2020 sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP	68/2017/NĐ-CP; 66/2020/NĐ-CP	Nghị định 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp	Kinh nghiệm cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam và kinh nghiệm phát triển hạ tầng các khu công nghiệp của các quốc gia thành công trên thế giới đều cho thấy để đảm bảo tính năng động, nhanh nhạy, hiệu quả cần sử dụng mô hình doanh nghiệp đối với các đơn vị cung ứng dịch vụ cho thị trường cho dù đơn vị này được nhà nước thành lập hay tư nhân đầu tư. Thông lệ quốc tế tốt cho thấy bên cạnh đơn vị phát triển và quản lý hạ tầng địa điểm công nghiệp, ngay cả mô hình trung tâm hỗ trợ xúc tiến đầu tư, hỗ trợ thành lập nhà máy trong khu/cụm công nghiệp cũng được tổ chức và vận hành theo mô hình doanh nghiệp. Có thể tham khảo quy định của Hàn Quốc về mô hình tổ chức đơn vị phát triển hạ tầng kỹ thuật quy định tại Luật phát triển cụm công nghiệp và xây dựng nhà máy. Hiện nay, Việt Nam đã có đầy đủ các quy định về việc thành lập công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp hoặc chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, ngày 25-12-2020, của Chính phủ, “Về việc chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần”. Cần bổ sung quy định cụ thể về việc chuyển đổi này áp dụng cho các đơn vị xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp do UBND cấp tỉnh giao thời gian qua theo Khoản 2 Điều 15 Nghị định 68/2017.	Cục Công Thương địa phương	

9

10	67	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Điều 10 Nghị định 68/2017/NĐ-CP	68/2017/NĐ-CP	Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ban hành ngày 25-05-2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp	Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 Điều 10 Nghị định 68/2017/NĐ-CP như sau: “c) Trong trường hợp địa bàn cấp huyện đã thành lập cụm công nghiệp thì cho phép thực hiện các thủ tục xin thành lập CCN nhưng chỉ được giao đất và thực hiện các thủ tục giải phóng mặt bằng khi tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp đạt trên 50%.” và sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 2 Điều 10 như sau: “c) Cho phép thực hiện các thủ tục mở rộng CCN nhưng chỉ được giao đất và thực hiện các thủ tục giải phóng mặt bằng khi đạt tỷ lệ lấp đầy ít nhất 60% hoặc nhu cầu thuê đất công nghiệp trong cụm công nghiệp vượt quá diện tích đất công nghiệp hiện có của cụm công nghiệp”.	Cục Công Thương địa phương
11	68	Bộ Công Thương	Viện Sáng kiến Việt Nam	Chưa quy định cụ thể	68/2017/NĐ-CP; 66/2020/NĐ-CP	Nghị định 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP cũng như dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 68/2017/NĐ-CP	bổ sung quy định cụ thể tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2017/NĐ-CP và Nghị định 66/2020/NĐ-CP về việc cho phép áp dụng cả hai chính sách cho thuê đất thu tiền 1 lần cho cả thời gian thuê và/hoặc trả tiền thuê hàng năm trên cơ sở nguyện vọng/đăng ký của nhà đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.	Cục Công Thương địa phương
12	108	Bộ Công Thương	Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam		04/2007/QH12	Luật Thuế thu nhập cá nhân số (04/2007/QH12) ngày 21/11/2007.	- Cần thực hiện song song các biện pháp ngắn hạn và trung hạn để tăng công suất phát điện. - Việc phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp cần được triển khai trong thời gian sớm nhất. Việc phát triển hệ thống điện mặt trời mái nhà tại các nhà máy mang lại hiệu quả cao trong việc giảm tải điện và phù hợp với chính sách không cacbon của chính phủ Việt Nam. - Trong trung và dài hạn, điều quan trọng là phải kiên định thực hiện phát triển điện ổn định dựa trên Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia lần thứ 8, đồng thời tăng cường khả năng truyền tải và phân phối điện.	Cục ĐTĐL; Cục DLNLTT

13	118	Bộ Công Thương	Hiệp hội Doanh nghiệp Tỉnh Bình Thuận	Thông tư số 23/2015/TT-BCT	23/2015/TT-BCT	Thông tư số 23/2015/TT-BCT ngày 13/7/2023 Quy định trình tự, thủ tục đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao.	Bộ Công thương cần phải ban hành các quy định hướng dẫn thi hành đối với các dự án PPP (bao gồm các dự án điện theo phương thức BOT hoặc BOO) theo Luật PPP mới.	Cục ĐTĐL; Cục ĐLNLT
14	135	Bộ Công Thương	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	QCVN 05A:2020/BCT	48/2020/TT-BCT	QCVN 05A:2020/BCT Bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: Thông tư 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm Quy chuẩn 05A:2020/BCT	Điều chỉnh Điều 10.1.7 QCVN 05A:2020/BCT theo hướng yêu cầu Hệ thống thu gom hoá chất độc rò rỉ tối thiểu bằng 110% thể tích của can/phuy có dung tích chứa lớn nhất lưu trong kho.	Cục Hóa chất

15	180	Bộ Công Thương	Hiệp hội Công nghiệp kỹ thuật Điện VN	“Hóa đơn Bên thứ ba” là hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một Nước thứ ba (trong hoặc ngoài ACFTA) hoặc bởi một nhà xuất khẩu có trụ sở đặt tại các bên tham gia Hiệp định ACFTA là đại diện cho công ty đó. Nước thứ ba là Nước/Vùng lãnh thổ phát hành hóa đơn mà không phải là Nước/Vùng lãnh thổ xuất khẩu/nhập khẩu.”		công văn số: 12149/BCT-XNK ngày 14/12/2012	Chấp nhận Bên thứ ba phát hành hoá đơn có thể là Nước/Vùng lãnh thổ xuất khẩu/nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu
16	181	Bộ Công Thương	Hiệp hội Công nghiệp kỹ thuật Điện VN	công văn số: 12149/BCT-XNK ngày 14/12/2012. Công văn số: 6464/TCHQ-GSQL ngày 5/10/2020	11/2020/TT-BCT	Điều 24 Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương quy định nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa.	Chấp nhận cho Doanh nghiệp hưởng thuế ưu đãi theo EVFTA với hoá đơn do bên thứ 3 (có trụ sở ở Việt Nam) phát hành, trong đó có thể hiện mã Rexcode của NSX tại Châu Âu	Cục Xuất nhập khẩu
17	237	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Không có		Không có	Đề nghị loại bỏ yêu cầu doanh nghiệp phải kết nối hệ thống API để báo cáo. Đề nghị không yêu cầu doanh nghiệp báo cáo thông tin, dữ liệu nằm ngoài phạm vi quy định của pháp luật. Đề nghị cơ quan quản lý xây dựng Cổng thông tin và cung cấp tài khoản trực tuyến để doanh nghiệp nhập liệu hoặc đăng tải báo cáo điện tử, thay vì yêu cầu doanh nghiệp kết nối hệ thống hoặc tự xây dựng website báo cáo.	Cục TMĐT&KTS

18	238	Bộ Công Thương và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 102 Luật Thương mại Khoản 1 Điều 2 Luật Quảng cáo Điều 117 Luật Thương mại	36/2005/QH11; 16/2012/QH13	Luật Thương mại (36/2005/QH11) ngày 14 tháng 06 năm 2005; Luật Quảng cáo (16/2012/QH13) ngày 21 tháng 6 năm 2012	Đề nghị có hướng dẫn làm rõ sự khác nhau giữa các dịch vụ “Quảng cáo thương mại”, “Trung bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ” và “Quảng cáo”. Trong quá trình hoạt động cung ứng dịch vụ TMĐT, nhiều cơ quan nhà nước coi hành vi đăng bán trên Sàn TMĐT là hoạt động quảng cáo và áp dụng các quy định quảng cáo để xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật quảng cáo. Trong khi việc đăng bán trên Sàn TMĐT hiện đang được hiểu là hành vi trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ trực tuyến theo quy định của Luật thương mại. Do có nhiều cách hiểu khác nhau nên dẫn đến sự áp dụng không thống nhất giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gây khó khăn cho doanh nghiệp.	Cục TMĐT&KTS
19	239	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Khoản 4 Điều 36	52/2013/NĐ-CP; 85/2021/NĐ-CP	Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BCT ngày 19/11/2021 hợp nhất Nghị định về thương mại điện tử	Trách nhiệm của Sàn TMĐT được coi là hoàn thành khi “có cơ chế kiểm tra giám sát” thông tin địa chỉ của Người bán. Còn Sàn TMĐT không phải chịu trách nhiệm về việc thông tin địa chỉ có đúng hay không, nếu đăng ký địa chỉ nào cũng phải cung cấp Hợp đồng thuê thì rất khó cho Sàn, không kể nhà mướn thì cũng ko có HĐ, hoặc Người bán có thể làm giả HĐ thuê, mướn nhà... Nếu thủ tục phiền hà như vậy thì sẽ khó cạnh tranh được với các nền tảng khác như Facebook, Instagram, v.v. khi không phải chịu sự giám sát quản lý nào của cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam. Đề nghị có hướng dẫn về “Cơ chế kiểm tra, giám sát” theo quy định của Nghị định để có thể được hiểu và áp dụng một cách thống nhất.	Cục TMĐT&KTS

20	240	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điểm b khoản 11 Điều 36	52/2013/NĐ-CP; 85/2021/NĐ-CP	Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BCT ngày 19/11/2021 hợp nhất Nghị định về thương mại điện tử	Đề nghị điều chỉnh phù hợp với quy định về đại diện/ủy quyền của Bộ luật Dân sự. Đề nghị làm rõ nghĩa vụ “ <i>thông báo nghĩa vụ thuế của người bán nước ngoài</i> ” cụ thể là gì, thuộc phạm vi thủ tục hành chính nào theo quy định của Luật quản lý thuế.	Cục TMĐT&KTS
21	241	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điểm b khoản 2 Điều 67c	52/2013/NĐ-CP; 85/2021/NĐ-CP	Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BCT ngày 19/11/2021 hợp nhất Nghị định về thương mại điện tử	Đề nghị có hướng dẫn làm rõ 05 doanh nghiệp dẫn đầu thị trường có bao gồm cả doanh nghiệp cung ứng dịch vụ xuyên biên giới từ nước ngoài vào Việt Nam hay không?	Cục TMĐT&KTS
22	242	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 28a	47/2014/TT-BCT; 01/2022/TT-BCT	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BCT ngày 15/03/2022 hợp nhất Thông tư quy định về quản lý website thương mại điện tử	Đề nghị làm rõ (i) Phạm vi công bố là công bố công khai hay công bố trong nội bộ ngành; (ii) Phương thức công bố. Đề nghị bổ sung “Phạm vi dữ liệu được sử dụng để xếp hạng” vào thông tin công bố được quy định tại khoản 2. Việc không công bố công khai gây ảnh hưởng đến quyền của các doanh nghiệp nằm trong diện 05 doanh nghiệp dẫn đầu thị trường. Phạm vi dữ liệu được sử dụng để xếp hạng không bao gồm các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới vào Việt Nam sẽ gây ra sự bất bình đẳng cho doanh nghiệp trong nước.	Cục TMĐT&KTS
23	243	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 17	47/2014/TT-BCT; 01/2022/TT-BCT	Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BCT ngày 15/03/2022 hợp nhất Thông tư quy định về website thương mại điện tử	Đề nghị điều chỉnh tình trạng của website khi thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thành: “Website đã được xác nhận gần nhất ngày và đang trong giai đoạn sửa đổi, bổ sung”.	Cục TMĐT&KTS

24	244	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 56 Nghị định 52/2013/NĐ-CP Điều 17 Thông tư 47/2014/TT-BCT Điều 16 Thông tư 59/2015/TT-BCT	52/2013/NĐ-CP; 47/2014/TT-BCT; 59/2015/TT-BCT	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 25/9/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động	Để hạn chế ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khi phải phụ thuộc vào tiến độ làm việc của cơ quan quản lý, đề nghị quy định theo hướng: Sau khi kết thúc thời hạn quy định kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin (07 ngày làm việc) mà cơ quan quản lý không đưa ra thông báo khác (xác nhận / không xác nhận / bổ sung hồ sơ) thì doanh nghiệp được phép triển khai dịch vụ đã thay đổi, bổ sung.	Cục TMĐT&KTS
25	250	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Toàn bộ nội dung quy định	09/2018/NĐ-CP	Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đề nghị bãi bỏ các thủ tục Giấy phép kinh doanh đối với các hoạt động nằm trong phạm vi ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư với các lý do sau đây: a. Nghị định này tạo ra rào cản không cần thiết cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Để thực hiện đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư sẽ phải thực hiện các thủ tục đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư. Sau đây, với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại Luật Đầu tư, các doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục xin giấy phép kinh doanh theo quy định của văn bản quản lý chuyên ngành, ví dụ như đối với dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ giám định thương mại phải thực hiện thủ tục tại Bộ Công Thương theo quy định, dịch vụ vận tải hàng không sẽ thực hiện thủ tục tại cơ quan cấp giấy phép liên quan đến vận tải hàng không. Việc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo nghị định 09/2018/NĐ-CP khiến cho cùng một	Vụ Kế hoạch - Tài chính



						ngành nghề kinh doanh cần phải thực hiện ít nhất 03 thủ tục xin phép. b. Nghị định 09/2018/NĐ-CP là văn bản quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong khi đó Luật Quản lý ngoại thương, Luật Thương mại không có quy định rõ ràng về điều, khoản, điểm giao cho Chính phủ quy định về một số hoạt động, ví dụ như dịch vụ thương mại điện tử, giám định thương mại. Điều này có thể chưa phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Thủ tục hành chính được quy định trong Nghị định 09/2018/NĐ-CP có nhiều quy định chưa rõ ràng chẳng hạn như: (i) Không có hồ sơ mẫu dẫn đến việc áp dụng các cách hiểu về các tiêu chí, yêu cầu, điều kiện để thể hiện trong hồ sơ không thống nhất giữa các cơ quan nhà nước dẫn đến các doanh nghiệp khó khăn trong việc chuẩn bị tài liệu; (ii) Không có quy chế, quy định thẩm định hồ sơ để áp dụng một cách thống nhất giữa các Sở Công Thương, (iii) thời hạn giải quyết hồ sơ trên thực tế kéo dài rất nhiều so với quy định.	
--	--	--	--	--	--	--	--

26	251	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 5 và Điều 50	09/2018/NĐ-CP	Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Đề nghị hướng hướng dẫn cụ thể về việc điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho các đơn vị đã hoạt động hợp lệ, hợp pháp trước thời điểm Nghị định 09/2018/NĐ-CP được ban hành và có hiệu lực theo hướng đơn giản hoá thủ tục, ấn định thời gian xử lý hồ sơ điều chỉnh Giấy phép.	Vụ Kế hoạch - Tài chính
27	269	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Khoản 1 Điều 6	81/2018/NĐ-CP	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Trong trường hợp cung cấp dịch vụ miễn phí cho khách hàng, giá trị dịch vụ được khuyến mại trước thời điểm thực hiện chương trình khuyến mại được tính như thế nào?	Cục Xúc tiến thương mại
28	270	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 13	81/2018/NĐ-CP	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Trong trường hợp 100% người tham gia chương trình đều trúng thưởng, chi khác nhau về giá trị giải thưởng thì có được coi là chương trình khuyến mại mang tính may rủi không?	Cục Xúc tiến thương mại
29	271	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 17	81/2018/NĐ-CP	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền từ chối hồ sơ thông báo hay không do theo quy định của Nghị định 81/2018/NĐ-CP, đối với thủ tục thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ tiếp nhận hồ sơ. Trong trường hợp chương trình khuyến mại được thực hiện trên nhiều tỉnh thành phố, thì có cần phải chi tiết giá trị chương trình khuyến mại của từng tỉnh hay không? Hay chỉ cần quy định tổng giá trị chương trình khuyến mại.	Cục Xúc tiến thương mại

30	272	Bộ Công Thương	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Điều 19 khoản 6	81/2018/NĐ-CP	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Các lý do từ chối hồ sơ hiện đang được áp dụng không thống nhất bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Có nhiều lý do từ chối không rõ ràng, không được quy định bởi pháp luật đang được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Cục Xúc tiến thương mại
31	275	Các Bộ	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam	Không có		Không có	Đề nghị cơ quan quản lý Nhà nước đầu tư, phát triển, nâng cấp hệ thống thông tin phục vụ quản lý về dữ liệu để quản lý được hiệu quả, an toàn, thuận tiện, tránh phát sinh thêm chi phí tuân thủ, chi phí vận hành cho doanh nghiệp. Đề nghị Chính phủ, cơ quan quản lý các cấp rà soát, loại bỏ các báo cáo không cần thiết, gây khó khăn và phiền hà cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong quá trình triển khai.	Cục TMDT&KTS